VITRAC

XE CẨU ĐỊA HÌNH

GR-800EX

Sức nâng: 80,000 kg ở 3.0 m
Cần chính 5 đoạn: 12.0 m - 47.0 m
Cần phụ gập đôi 2 đoạn: 10.1 / 17.7 m
Chiều cao nâng móc tối đa :
47.1 m (cần chính)
64.4 m (cần phụ)
Bán kính tải tối đa:
40.0 m (cần chính)
46.0 m (cần phụ)

Hình ảnh chỉ mang tính minh họa.

TỔNG ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

VITRAC

Công ty CP Tổng Công Ty Vĩnh Phú
Số 990 - Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa -Biên Hòa - Đồng Nai
ĐT: 02513 831 615 - Fax: 02513 836 836
Email: vinhphu@vitrac.vn - Website: www.vitrac.vn

Văn phòng, Kho hàng tại Hà Nội
Lô 1 - KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội
ĐT: 02435 562 277 - Fax: 02435 561 212
Email: vinhphuhanoi@vitrac.vn

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

MODEL	GR-800EX
SỨC NÂNG TỐI ĐA	80,000 kg ở 3.0 m
TỐC ĐỘ DI CHUYỂN(TỐI ĐA)	36 km/h ＊25 km/h ＊Đặc tính kỹ thuật châu Âu
KHẢ NĂNG VƯỢT DỐC (TAN θ)	94 % (đến lúc dừng máy)＊30 % (17˚ : MITSUBISHI 6M60-TL) ＊＊57 % (30˚ : Cummins QSB6.7) ＊Tiêu chuẩn châu Âu ＊Máy nên được vận hành theo giới hạn thiết kế của buồng trục khuỷu động cơ.
KHỐI LƯỢNG: tổng khối lượng xe -Trục trước -Trục sau	51,410 kg 24,325 kg 27,085 kg
BÁN KÍNH QUAY TỐI THIỂU	11.9 m (lái 2 bánh), 6.7 m (lái 4 bánh) (Tính tại điểm chính giữa của lốp ngoài xe)
CẦN CHÍNH Chiều dài khi thu lại hoàn toàn Chiều dài khi đẩy hoàn toàn Tốc độ khi đẩy cần Tốc độ khi nâng cần	Cần chính được đẩy hoàn toàn 5 đoạn. 12.0 m 47.0 m 35.0 m trong 160 s 20˚ đến 60˚ trong 46 s
CẦN PHỤ Chiều dài	2 đoạn quay xung quanh cần chính. 3 loại góc lắp đặt (3.5˚/25˚/45˚). Xi lanh trợ lực cho việc treo và thu đẩy cần. 10.1 m và 17.7 m
TỜI CHÍNH Lực kéo cáp đơn Vận tốc cuốn cáp Dây cáp	Loại thay đổi được tốc độ, tang tời có rãnh được dẫn động bằng mô tơ thủy lực kiểu piston hướng trục. 64.7 kN {6,600 kgf} 149 m / phút. (ở lớp thứ 4) 19 mm (Đường kính)
TỜI PHỤ Lực kéo cáp đơn Vận tốc cuốn cáp Dây cáp	Loại thay đổi được tốc độ, tang tời có rãnh được dẫn động bằng mô tơ thủy lực kiểu piston hướng trục. 64.7 kN {6,600 kgf} 149 m / phút. (ở lớp thứ 4) 19 mm (Đường kính)
QUAY TOA Tốc độ Bán kính xoay đuôi toa	1.5 vòng/phút 4,190 mm
HỆ THỐNG THỦY LỰC	Bơm ....2 bơm piston thay đổi lưu lượng cho thu đẩy cần, nâng hạ cần và chạy tời. 2 bơm bánh răng cho trợ lái, xoay toa và thiết bị tùy chọn. Van điều khiển.... Van tổ hợp tác động bằng áp suất điều khiển kết hợp với van giảm áp. Mạch. Được trang bị bộ làm mát dầu bằng quạt gió. Áp suất dầu mạch chính hiển thị trên màn hình AML. Dung tích thùng dầu thủy lực xấp xỉ 840 lít

Thiết bị tự động bảo vệ quá tải của TADANO (Model: AML-C)	Một bộ xử lí trên cabin phát ra tín hiệu cảnh báo nghe nhìn khi có quá tải. Tất cả chuyển động của xe đều bị ngắt trước khi xảy ra quá tải. Với chức năng hạn chế khả năng làm việc (bán kính tải và/hoặc góc nghiêng cần và/hoặc chiều cao đỉnh cần và/hoặc góc quay toa). Các chức năng sau đây được hiển thị. •Mô-men tải dạng phần trăm •Tải trọng cho phép •Tải thực tế trên móc •Chiều dài cần chính •Góc nghiêng cần •Chiều dài và góc nối cần phụ (chỉ khi vận hành cần phụ) •Bán kính tải •Chiều cao nâng móc tối đa (có thể) •Góc quay cần •Chỉ báo vị trí cần chính •Số đường cáp luồn trên mỏ móc •Vị trí chân chống •Chỉ báo trên lốp cao su •Áp suất dầu thủy lực trên mạch chính
CHÂN CHỐNG Các tầm rộng chân chống được đẩy ra	4 chân chống chữ H được vận hành bằng thủy lực. Từng chân chống được điều khiển đồng thời hoặc riêng lẻ từ cabin. Mỗi chân chống được trang bị cảm biến đo bề rộng duỗi ra. Hoàn toàn ... 7,300 mm, Trung bình ... 6,700 mm & 5,500 mm Tối thiểu ... 2,700 mm, Đường kính chân đế ... 600 mm
KIỂU LÁI	Động cơ phía sau, tay lái bên trái, 2 cách lựa chọn trục dẫn động (bằng công tắc tay). 4 x 2 trục 1 chủ động, 4 x 4 trục 1 và 2 chủ động.
ĐỘNG CƠ	Model. .....MITSUBISHI 6M60-TL ＊Cummins QSB 6 7 [EUROMOT ⅢB] ＊Châu Âu Loại ... Động cơ diesel 4 thì, tuộc-bô tăng áp và làm mát sau, 6 xi lanh thẳng hàng, phun trực tiếp, động cơ diesel làm mát bằng nước. Dung tích xi lanh... 7,545 cm^3 ＊6,700 cm^3 ＊Châu Âu Công suất ra tối đa... 200 kW ở 2,600 vòng/phút ＊194 kW ở 2,500 vòng/phút ＊Châu Âu Momen xoắn tối đa ... 785 N-m ở 1,400 vòng/phút ＊843 N-m ở 1,600 vòng/phút ＊Châu Âu
HỘP SỐ	Hoàn toàn tự động, được điều khiển bằng điện tử.
CHUYỂN HƯỚNG	Trợ lái thủy lực, 4 mode chuyển hướng: 2 bánh trước, 2 bánh sau 4 bánh kết hợp, 4 bánh theo đường chéo
HỆ THỐNG TREO	Trước...Gắn cứng trên khung xe. Sau...treo bằng chốt xoay với xi lanh khóa thủy lực.
LỐP XE	29.5 - 25 34PR(OR), lốp đơn x 4
THÙNG NHIÊN LIỆU	300 lít
TÙY CHỌN	Móc chính 80 tấn (7 puly), móc chính 50 tấn (5 puly), móc chính 35 tấn (3 puly), bộ ngăn ngừa ra cáp quá mức, bộ bơm hơi cho lốp.

KÍCH THƯỚC XE

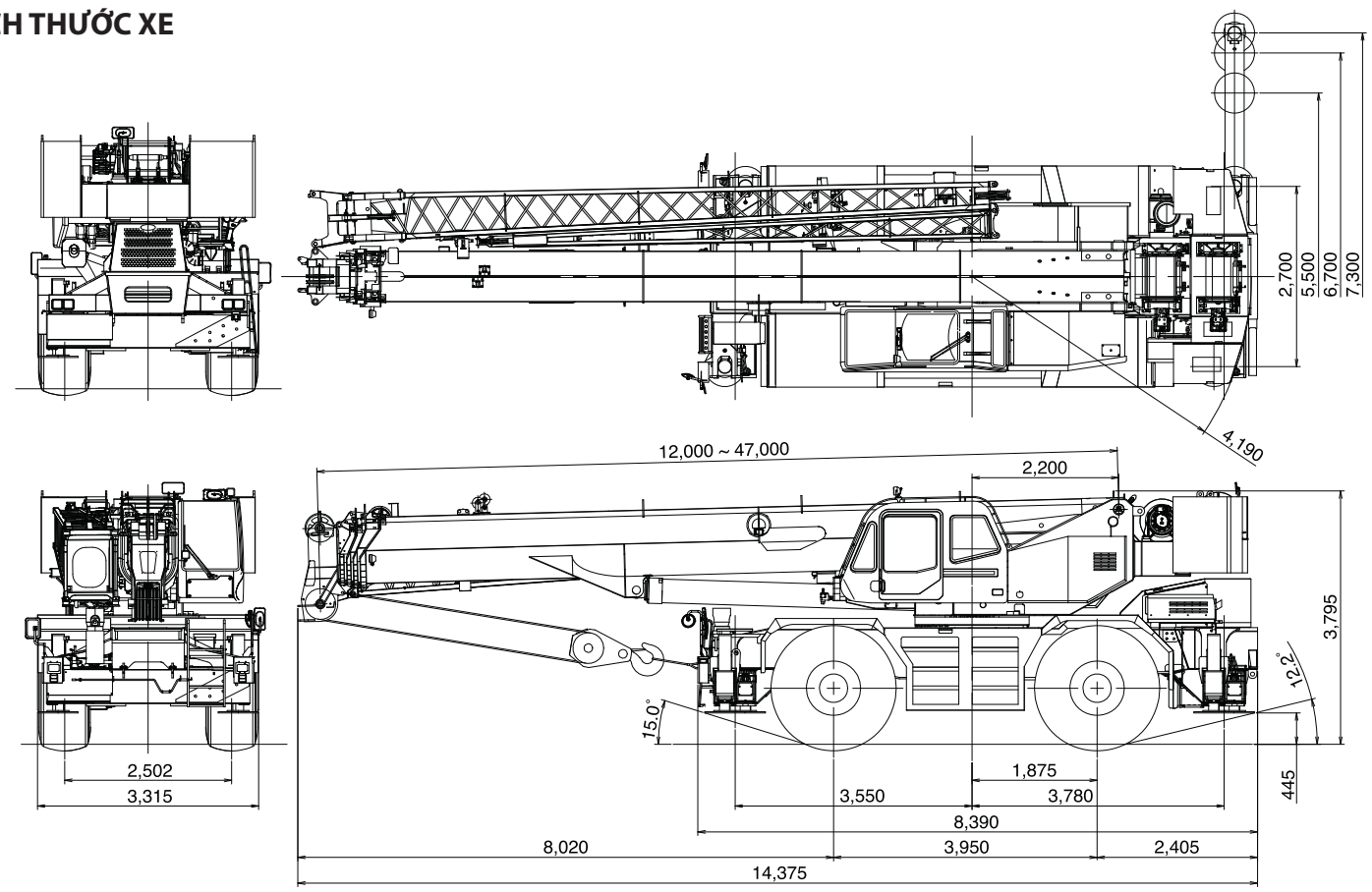

Ghi chú: Kích thước với góc nghiêng cần là -1,5°.

GR-800EX

BẢNG BIỂU ĐỒ TẢI

SỨC NÂNG CHO PHÉP ISO4305

BẢNG ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỐ GR-800E-2-00102/EX-03

CẦN CHÍNH

Đơn vị: x1,000kg

Chân chống được đẩy ra tối đa (7,3m) - Quay 360 độ

A / B	12.0m		16.4m		20.8m				29.5m				38.3m				42.6m		47.0m	
	C		C		C		C		C		C		C		C		C		C	
3.0	70	80.0	75	46.6	79	40.9	78	18.2												
3.5	67	74.2	74	46.6	77	40.9	77	18.2												
4.0	64	67.0	72	46.6	76	40.9	76	18.2												
4.5	62	60.9	70	46.6	75	40.9	74	18.2												
5.0	59	55.7	68	46.6	73	38.9	73	18.2	79	18.2	78	15.1								
5.5	56	51.1	66	46.6	72	36.8	71	18.2	78	18.2	77	15.1								
6.0	53	46.2	64	45.8	70	34.9	70	18.2	77	18.2	76	15.1								
6.5	49	42.1	62	41.7	69	33.2	68	18.2	76	18.2	75	15.1								
7.0	46	38.6	60	38.3	67	31.6	67	18.2	75	18.2	75	15.1	79	15.1	79	13.0				
7.5	42	35.6	58	34.4	66	30.1	65	18.2	74	18.2	74	15.1	78	15.1	78	13.0				
8.0	38	33.0	56	31.0	64	28.1	64	18.2	73	18.2	73	15.1	78	15.1	78	12.8				
9.0	27	24.0	51	24.9	61	23.3	60	18.2	71	18.2	71	15.1	76	15.1	76	12.1	77	11.0		
10.0			46	20.2	58	19.7	57	18.2	69	18.2	69	15.0	75	14.6	75	11.3	76	11.0	79	9.5
11.0			40	16.7	54	16.3	54	18.2	67	16.6	66	14.0	74	13.8	73	10.7	75	10.7	77	9.5
12.0			34	14.0	50	13.6	50	16.4	65	14.6	64	13.2	72	13.0	72	10.1	73	10.2	76	9.5
14.0			13	10.2	42	9.9	42	12.4	60	11.2	60	11.7	69	11.3	68	9.0	71	9.3	74	9.3
16.0					32	7.3	32	9.8	55	8.6	55	10.3	65	9.1	65	8.1	68	8.5	72	8.6
18.0					16	5.5	16	7.5	50	6.7	50	8.3	62	7.2	62	7.4	65	7.7	69	7.5
20.0									44	5.3	44	6.9	58	5.8	58	6.8	62	6.6	66	6.2
22.0									38	4.2	38	5.7	54	4.7	54	5.9	59	5.4	63	5.0
24.0									30	3.3	30	4.8	50	3.8	50	5.0	56	4.5	60	4.1
26.0									20	2.5	20	4.0	46	3.0	46	4.2	52	3.8	57	3.4
28.0													41	2.4	41	3.6	48	3.1	54	2.8
30.0													36	1.9	36	3.1	44	2.6	50	2.2
32.0													29	1.5	30	2.6	40	2.2	47	1.8
34.0													22	1.1	22	2.2	35	1.8	43	1.4
36.0																	30	1.4	39	1.1
38.0																	23	1.1		
40.0																	12	0.9		
D	0°																		22°	

Tỉ lệ đẩy cần (%)

Mode đẩy cần	I, II	I	I	II	I	II	I	II	II	I, II
Đoạn 2	0	50	100	0	100	0	100	0	50	100
Đoạn 3	0	0	0	33	33	66	66	100	100	100
Đoạn 4	0	0	0	33	33	66	66	100	100	100
Đoạn 5	0	0	0	33	33	66	66	100	100	100

Sức nâng khi góc nghiêng cần 0° trên chân chống tầm rộng 7.3 m - Quay 360° (Đơn vị: x1,000 kg)

A / C	12.0m		16.4m		20.8m				29.5m				38.3m				42.6m			
	B		B		B		B		B		B		B		B		B			
0°	9.8	20.3	14.1	10.0	18.4	5.2	18.4	7.2	27.2	2.2	27.0	3.7	35.8	0.8	35.0	2.1	40.0	0.9		
Mode đẩy cần	I, II		I		I		II		I		II		I		II		II			

A: Chiều dài cần (m)
B: Bán kính tải (m)
C: Góc nghiêng cần khi mang tải (°)
D: Góc nghiêng cần tối thiểu (°) với chiều dài cần tương ứng (không tải)

CẦN PHỤ

Đơn vị: x1,000kg

Chân chống được đẩy ra tối đa (7,3m) - Quay 360 độ

C	47.0m Cần chính + 10.1m Cần phụ					
	3.5°		25°		45°	
	R	W	R	W	R	W
80	10.9	4.9	14.2	4.9	16.7	4.3
79	11.8	4.9	15.2	4.7	17.7	4.2
78	12.9	4.9	16.4	4.6	18.6	4.1
77	14.0	4.9	17.4	4.5	19.5	4.0
76	15.1	4.9	18.4	4.4	20.5	3.9
75	16.0	4.9	19.3	4.2	21.7	3.9
73	18.2	4.8	21.3	4.0	23.5	3.7
70	21.2	4.4	24.2	3.8	26.3	3.5
68	23.2	4.1	26.0	3.6	28.0	3.4
65	26.0	3.8	28.6	3.4	30.5	3.1
63	27.8	3.2	30.2	2.9	31.9	2.7
60	30.0	2.5	32.4	2.3	33.9	2.2
58	31.7	2.1	34.0	2.0	35.2	1.9
55	33.9	1.6	35.9	1.5	37.0	1.5
53	35.3	1.4	37.2	1.3	38.4	1.2
50	37.4	1.0	39.3	1.0	40.2	0.9

C	47.0m Cần chính + 17.7m Cần phụ					
	3.5°		25°		45°	
	R	W	R	W	R	W
80	12.8	3.1	19.1	2.9	23.8	2.3
79	14.1	3.1	20.5	2.8	24.7	2.3
78	15.5	3.1	21.7	2.7	26.0	2.3
77	16.9	3.1	22.7	2.7	27.0	2.3
76	18.1	3.1	24.1	2.6	28.0	2.2
75	19.4	3.1	25.2	2.6	29.0	2.2
73	21.9	3.1	27.3	2.5	30.0	2.2
70	25.6	3.1	30.4	2.4	33.8	2.1
68	27.8	3.0	32.4	2.3	35.7	2.1
65	30.8	2.7	35.3	2.2	38.1	2.0
63	32.7	2.3	36.9	2.0	39.6	1.8
60	35.2	1.7	39.3	1.5	41.9	1.4
58	36.7	1.4	40.8	1.3	43.0	1.2
55	39.2	1.0	43.3	0.9		

C: Góc nghiêng cần khi mang tải (°)
R: Bán kính tải (m)
W: Sức nâng cho phép (Đơn vị: x 1000kg)